

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCT

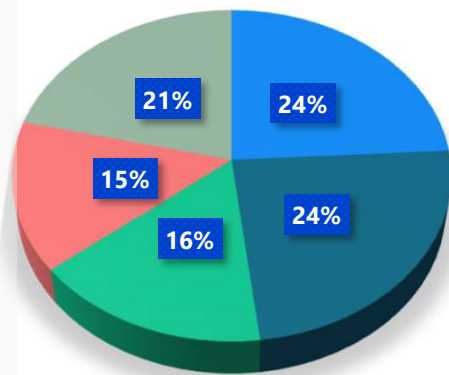
CTCP Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	7,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-4.0%	-10.0%

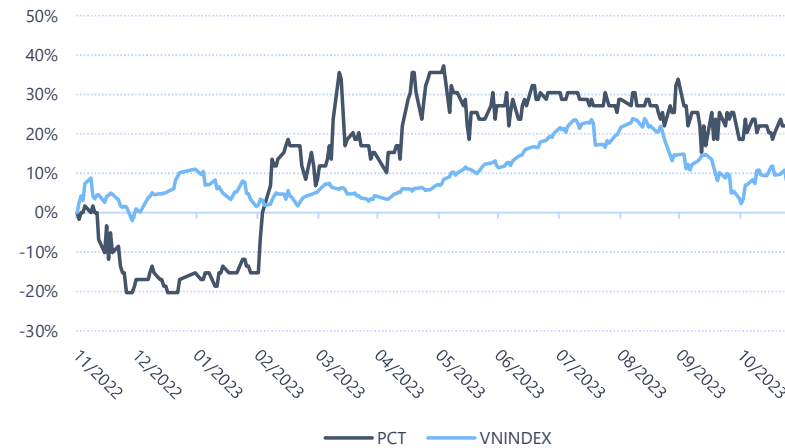
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	360
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,495
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.06

Cơ cấu cổ đông



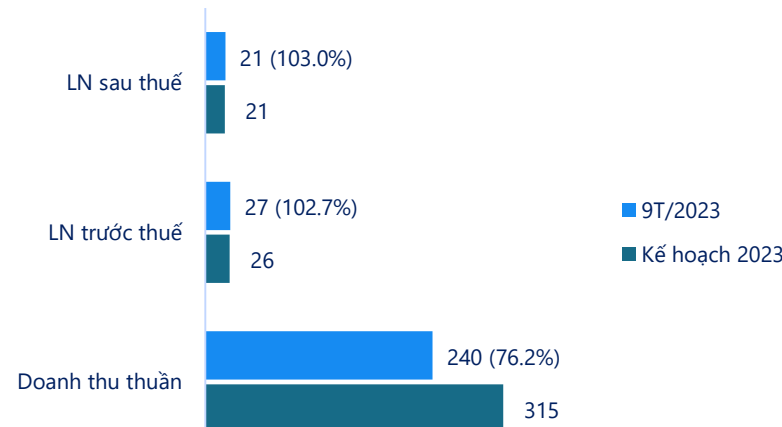
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

90.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.7 | +27.7%

Cùng kỳ: ↗ 22.5 | +33.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

240.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 67.6 | +39.2%

LN thuần

Q3 2023

11.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +44.4%

Cùng kỳ: ↗ 7.0 | +172.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

25.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.7 | +112.9%

LNTT

Q3 2023

11.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +44.4%

Cùng kỳ: ↗ 7.3 | +180.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

26.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.4 | +118.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	90.9	68.3	33.0%	240.2	172.6	39.2%
Giá vốn hàng bán	58.7	62.4	-5.9%	157.9	155.3	1.7%
Lợi nhuận gộp	32.2	5.9	440.7%	82.3	17.3	376.9%
Doanh thu HĐTC	1.1	0.4	152.0%	2.2	1.5	49.4%
Chi phí tài chính	19.5	0.1	29112.8%	50.1	0.2	24970.5%
Chi phí lãi vay	19.3	0.1	29576.2%	49.4	0.2	24826.1%
Chi phí bán hàng	-	0.0	-100.0%	-	0.0	-100.0%
Chi phí QLDN	2.8	2.3	22.3%	8.6	6.4	34.1%
LN thuần từ HĐKD	11.0	4.0	172.9%	25.8	12.1	112.9%
LN khác	0.3	0.0	11451.9%	0.7	0.0	8109.2%
LN trước thuế	11.3	4.0	180.1%	26.6	12.2	118.7%
Thuế TNDN	2.3	0.8	180.9%	5.3	2.5	112.6%
Lợi nhuận sau thuế	9.0	3.2	179.9%	21.2	9.7	119.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.0	3.2	179.9%	21.2	9.7	119.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.5	18.4	- 279.1	- 283.4	444.1	- 66.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.2	1.1	42.9	0.0	418.9	- 362.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.2	- 0.1	227.9	280.5	- 28.1	429.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.2	19.4	- 8.3	- 2.9	2.9	0.5

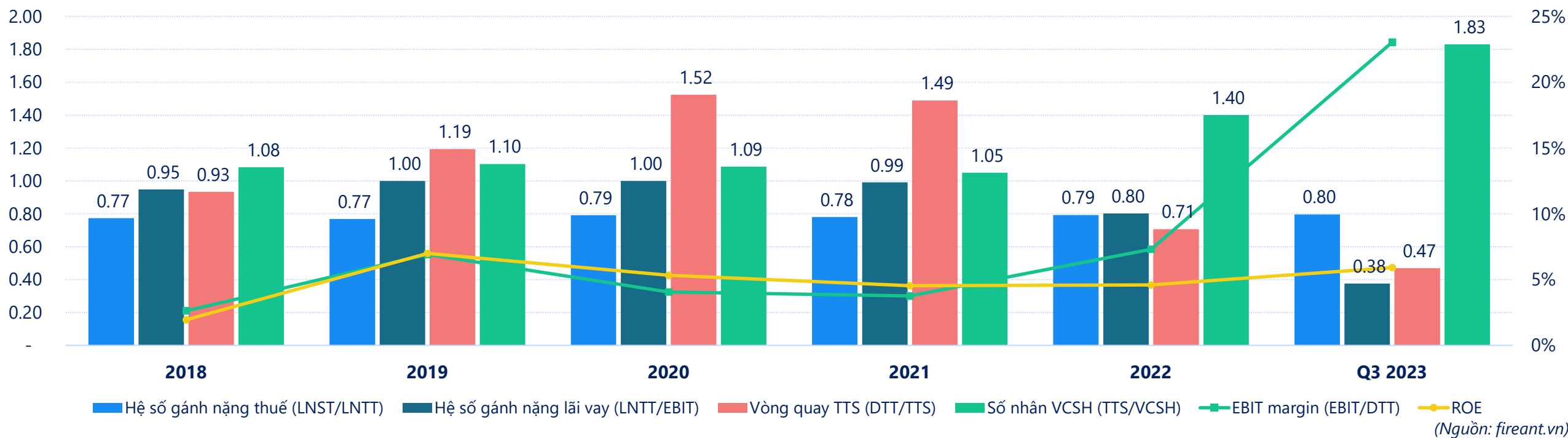
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	194.7	209.7	-7.2%	15.3%
Tiền và tương đương tiền	7.5	12.9	-41.8%	0.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.5	166.4	-52.2%	6.3%
Hàng tồn kho	6.2	1.7	255.6%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101.5	28.8	253.1%	8.0%
Tài sản dài hạn	1,074.4	342.2	213.9%	84.7%
Các khoản phải thu dài hạn	2.2	-	-	0.2%
Tài sản cố định	1,063.2	340.6	212.2%	83.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.9	1.6	451.4%	0.7%
Tổng cộng tài sản	1,269.1	552.0	129.9%	100.0%
Nợ phải trả	709.6	236.9	199.5%	55.9%
Nợ ngắn hạn	176.2	52.7	234.0%	13.9%
Nợ vay ngắn hạn	154.5	46.0	235.8%	12.2%
Nợ dài hạn	533.4	184.2	189.6%	42.0%
Nợ vay dài hạn	533.4	184.2	189.6%	42.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	559.5	315.0	77.6%	44.1%
Vốn chủ sở hữu	559.5	315.0	77.6%	44.1%

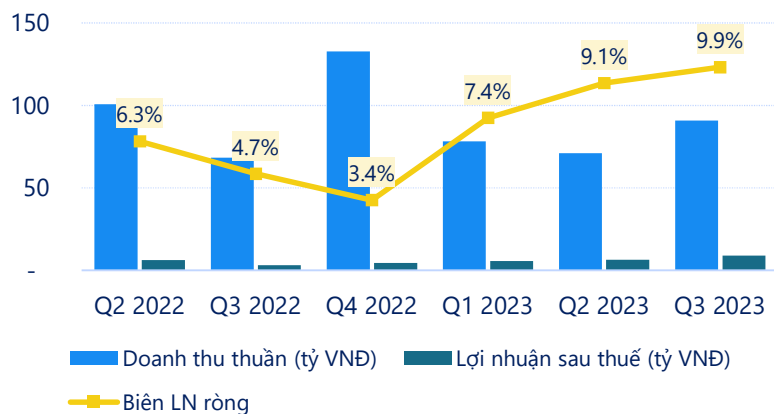
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCT

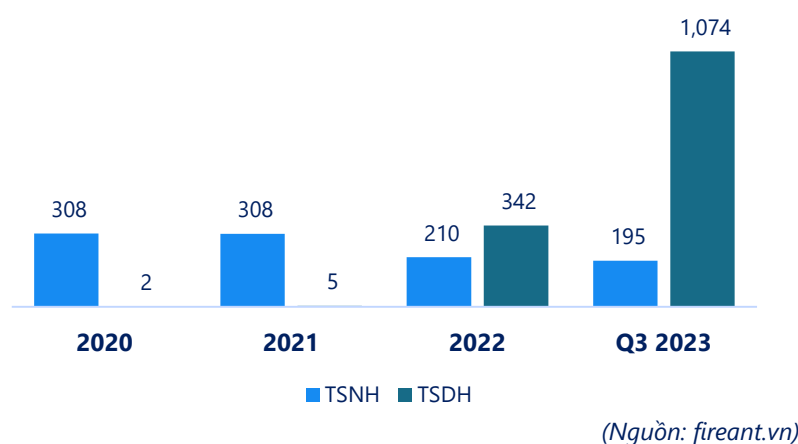
Phân tích Dupont



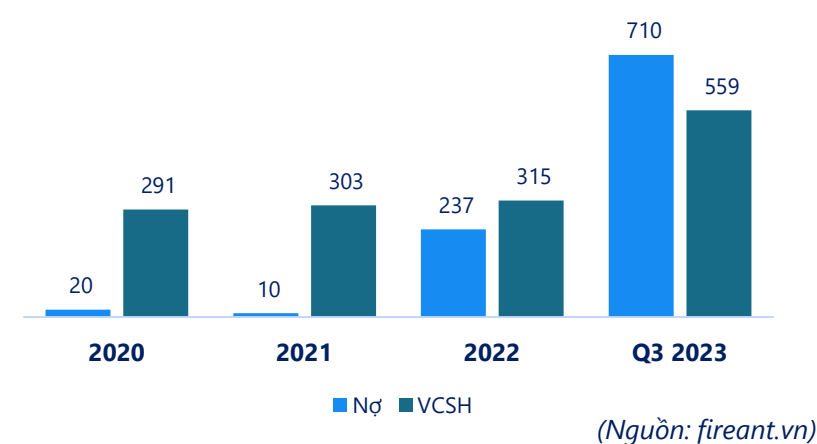
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.0%	6.7%	5.4%	3.6%	5.9%	8.5%
Biên LNST (TTM)	1.9%	5.3%	3.2%	2.9%	4.6%	6.9%
Biên LN EBIT (TTM)	2.6%	6.9%	4.1%	3.8%	7.3%	23.0%
ROE (TTM)	1.9%	7.0%	5.3%	4.5%	4.6%	5.9%
ROA (TTM)	1.8%	6.3%	4.9%	4.3%	3.3%	3.2%

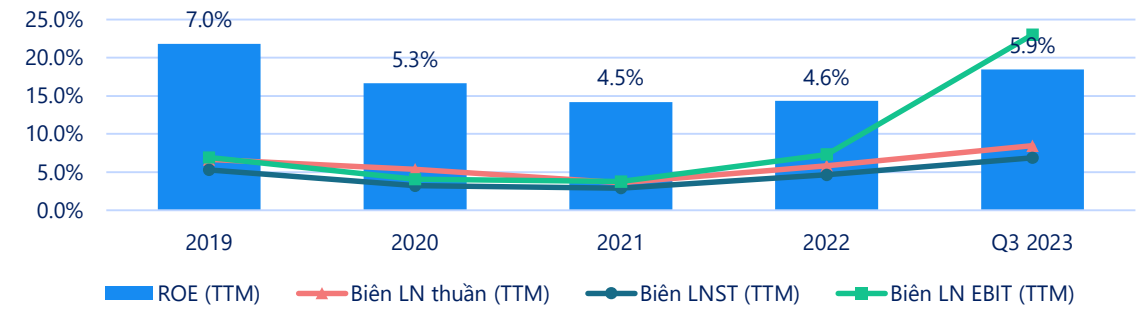
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	46.8	56.2	115.3	194.4	236.3	129.5
Số ngày nắm giữ HTK	4.4	9.7	13.9	18.0	14.7	4.2
Số ngày phải trả NCC	12.7	11.2	6.4	4.4	2.9	8.4
Vòng quay TSCĐ	3.5	13.1	34.6	132.3	1.8	0.7
Vòng quay TTS	391.1	305.9	239.6	245.1	516.8	778.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	9.8	9.1	15.7	38.3	4.0	1.1
Khả năng TT nhanh	8.3	7.4	14.5	35.7	3.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	2.3	1.2	0.3	0.6	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	19.3	-	-	104.2	5.0	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	217	815	658	586	514	514
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,269	12,027	12,639	13,146	11,409	11,181
P/E	43.8	10.7	8.4	15.0	9.5	14.2
P/B	0.8	0.7	0.4	0.7	0.4	0.7
P/S	0.8	0.6	0.3	0.4	0.4	0.6

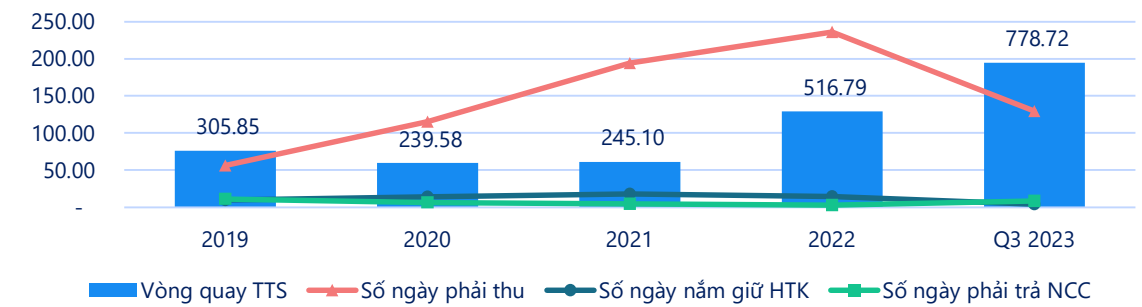
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



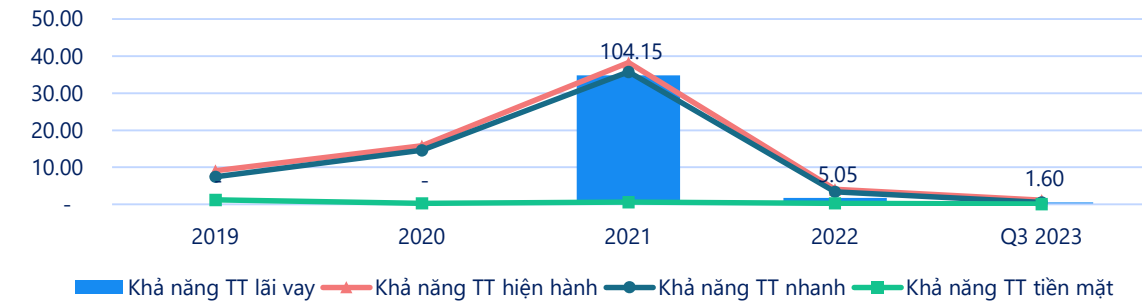
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

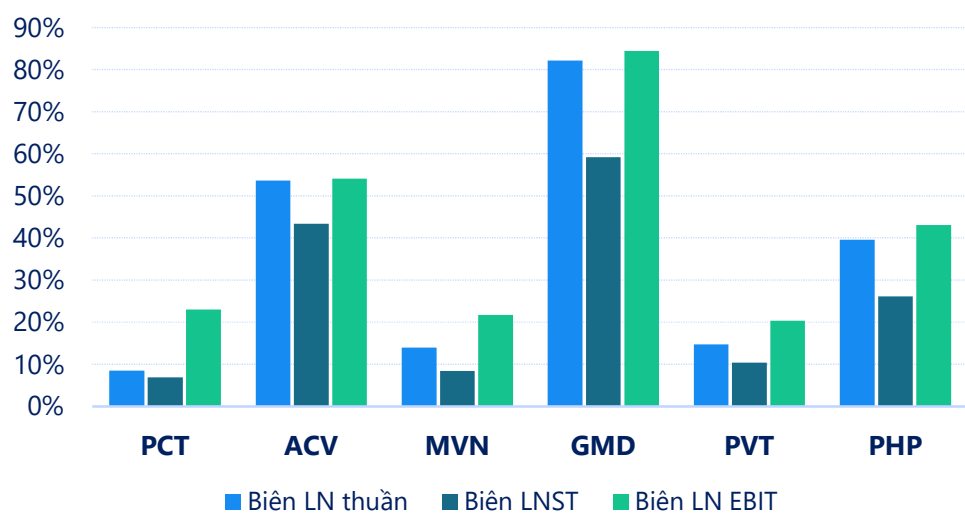
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PCT	240.2	39.2%	21.2	119.6%	8.8%	5.6%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

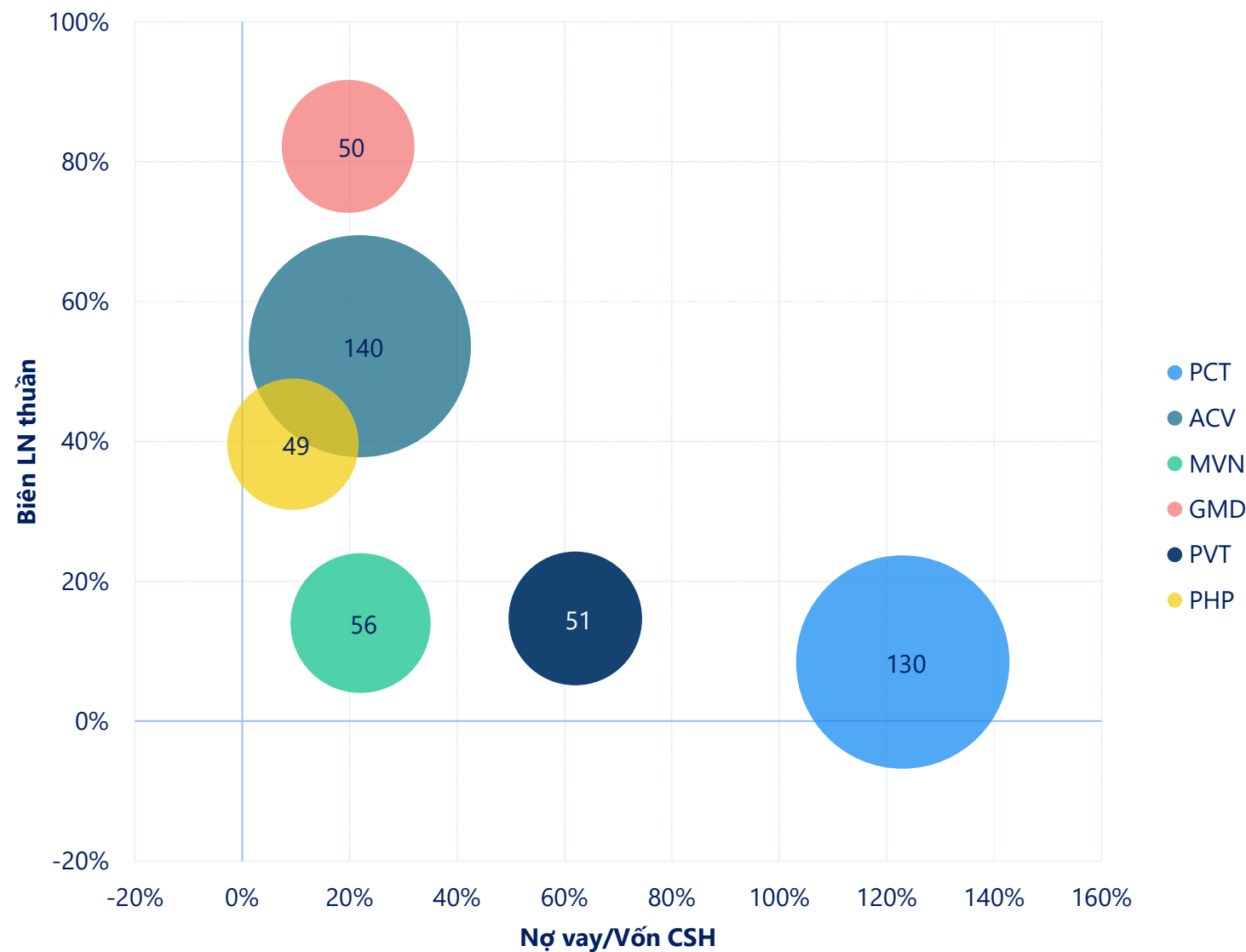
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)